

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày: 30-5-2024

NHÂN DANH

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Nguyễn Văn Tiến**

Các Thẩm phán: ông Trần Đức Kiên

ông Đinh Phước Hòa.

- *Thư ký phiên tòa:* bà **Đoàn Thị Thu Hiền** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Quách Đức Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 62/2024/TLPT-HS ngày 25 tháng 01 năm 2024 đối với bị cáo Đoàn Văn T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Do có kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 118/2023/HS-ST ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 812/2024/QĐXXPT-HS ngày 02 tháng 5 năm 2024.

Bị cáo: Đoàn Văn T, (tên gọi khác: Không). Sinh ngày: 02/01/1991 tại Quảng Ngãi; nơi cư trú: Tổ F phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: Nguyên nhân viên Ngân hàng; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; con ông Đoàn Văn T1 (đã chết) và bà Mai Thị D; có vợ Phạm Thị Thủy T2 và có 01 con sinh năm 2020; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ, bắt tạm giam ngày 15/02/2023. Vắng mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo* Đoàn Văn T: Ông Nguyễn Huy V – Luật sư Công ty Luật TNHH Nguyễn Gia thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ. Bào chữa theo chỉ định của Tòa án. Đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bi hai*:

+ Bà Trần Thị B, sinh năm 1984; nơi cư trú: K đường H, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Trần Thị B: Luật sư Lê Thị Xuân P công tác tại Công ty L thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ. Có mặt.

+ Bà Lê Thị Ngọc Q, sinh năm 1974; nơi cư trú: Số E đường B, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

+ Ông Lê Ngọc S, sinh năm 1976; nơi cư trú: Tổ D thôn N, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

+ Ông Phan T3, sinh năm 1977; nơi cư trú: 35 B, tổ D, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Nguyễn Thanh Q1, sinh năm 1982; nơi cư trú: 86 đường N, quận L, thành phố Đà Nẵng. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an thành phố Đ. Vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Huyền T4, sinh năm 1988; nơi cư trú: 107/17/5 đường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

+ Bà Lê Đình Minh P1, sinh năm 1980; nơi cư trú: xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng; chỗ ở hiện nay: 25 T, quận H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

+ Bà Trần Thị Kim T5, sinh năm 1987; nơi cư trú: thị trấn T, huyện H, tỉnh Quảng Nam; chỗ ở hiện nay: Chung cư N, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

+ Bà Phạm Thị Thủy T2, sinh năm 1991; nơi cư trú: Thôn D xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

+ Bà Bùi Thị Mỹ T6, sinh năm 1978; nơi cư trú: K đường T, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đoàn Văn T là nhân viên Ngân hàng TNHH MTV X (C) chi nhánh Đ, địa chỉ tại số A đường L, thành phố Đà Nẵng. Quá trình làm việc tại Ngân hàng, T vay mượn tiền của nhiều người để kinh doanh bất động sản, do làm ăn thua lỗ dẫn đến mất khả năng chi trả tiền đã vay, T nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của nhiều người bằng cách vay tiền của người này rồi trả cho người khác, cũng có khi trả một phần vốn và lãi cho chính họ. Để vay được tiền, T đã nói dối mục đích vay để làm đảo hạn Ngân hàng, để mua đất do Ngân hàng phát mãi. Với thủ đoạn nêu trên T đã vay mượn rồi chiếm đoạt tiền, cụ thể:

Vụ thứ nhất: Chiếm đoạt của bà Trần Thị B số tiền 1.500.000.000 đồng.

Ngày 01/4/2021, T đến gặp bà B và nói dối cần vay số tiền 1.500.000.000 đồng, để đảo hạn cho khách hàng tại Ngân hàng C và thỏa thuận lãi suất 0,2% trên một ngày (tương đương 6% trên một tháng) cam kết ngày 05/4/2021 sẽ trả lại tiền gốc và lãi. Do thấy T là cán bộ tín dụng làm việc tại Ngân hàng nên bà B tin tưởng đồng ý cho T vay và chuyển khoản 1.500.000.000 đồng vào tài khoản đứng tên Đoàn Văn T, mở tại chi nhánh Ngân hàng V1 chi nhánh Đ. Sau khi nhận được tiền vay, ngày 01 và ngày 02/4/2021, Đoàn Văn T đã sử dụng chuyển trả nợ cụ thể: Trả cho bà Trần Thị Kim T5 số tiền 1.024.000.000 đồng; trả bà

Nguyễn Thị Huyền T4 số tiền 300.000.000 đồng; trả ông Phan T3 100.000.000 đồng; chuyển trả bà Lê Thị Ngọc Q 50.000.000 đồng; số tiền còn lại sử dụng cá nhân hết. Đến ngày 07/5/2021, T không có tiền trả, nên bà B yêu cầu T viết giấy mượn tiền (ghi ngày 01/4/2021 là ngày T vay tiền), giao giấy này cho bà B cất giữ. Thời gian sau đó bà B đòi nợ nhiều lần, T có trả nợ gốc cho bà B được 48.000.000 đồng, trả lãi cho bà B tổng cộng 75.000.000 đồng, hiện tại còn chiếm đoạt 1.377.000.000 đồng. Làm việc với những người được T trả nợ họ khai nhận: Có cho T vay mượn tiền và T có chuyển trả số tiền như nêu trên, họ không biết số tiền là tiền chiếm đoạt của bà B và họ đã sử dụng toàn bộ số tiền trên vào việc trả nợ, tiêu xài cá nhân và kinh doanh hết. Do đó, không thu hồi được.

Vụ thứ 2: Chiếm đoạt của bà Lê Thị Ngọc Q số tiền: 1.853.200.000 đồng:
Khoảng tháng 02/2020, bà Q có nhu cầu thế chấp tài sản để vay vốn Ngân hàng, thông qua Nguyễn Văn Q2, bà Q biết Đoàn Văn T nên nhờ T lập hồ sơ vay vốn. Sau khi Bà Q được Ngân hàng giải ngân cho vay, T đặt vấn đề vay lại của bà Q 400.000.000 đồng và nói dối là để đặt cọc mua đất, thoả thuận sẽ thay bà Q trả lãi toàn bộ với khoản tiền 1.000.000.000 đồng mà bà Q đã vay của Ngân hàng, tin lời T, ngày 30/3/2020, bà Q đã cho T vay 400.000.000 đồng, T lập và ký Hợp đồng mượn tiền và thoả thuận ngày 30/6/2020 sẽ hoàn trả. Ngày 20/7/2020, T tiếp tục hỏi vay bà Q 200.000.000 đồng và nói dối sử dụng làm đảo hạn Ngân hàng, tin lời T bà Q đưa tiền mặt cho T vay, T lập và ký Hợp đồng mượn tiền và thoả thuận trả vào ngày 20/8/2020, nhưng đến hạn không trả. Ngày 01/9/2020, T tiếp tục hỏi vay bà Q 300.000.000 đồng và nói dối sử dụng vào việc đặt cọc mua nhà, tin lời T bà Q đưa tiền mặt 300.000.000 đồng cho T vay, T lập và ký Hợp đồng mượn tiền và thoả thuận trả vào ngày 01/11/2020, nhưng đến hạn không trả. Ngày 23/11/2020, T tiếp tục hỏi vay bà Q 850.000.000 đồng và nói dối sử dụng vào việc mua nhà, tin lời T bà Q đưa tiền mặt cho T vay 850.000.000 đồng, T lập Hợp đồng mượn tiền và thoả thuận trả vào ngày 23/12/2020, nhưng đến hạn không trả. Ngoài 04 lần nêu trên, T còn nhiều lần hỏi vay bà Q, bà Q đồng ý cho vay và chuyển khoản cho T 04 lần, tổng cộng 103.200.000 đồng. Tổng số tiền T đã vay của bà Q 1.853.200.000 đồng, theo T khai thoả thuận lãi 0,3%/ngày. T đã sử dụng tiền vay được trả lãi và trả một phần nợ gốc cho chính bà Q. Do việc trả diễn ra nhiều lần thông qua chuyển khoản nên không nhớ được chính xác số tiền đã trả. Đối chiếu và rà soát sao kê tài khoản của bà Q và T xác định: T đã 14 lần chuyển khoản trả gốc và lãi cho Q 430.600.000 đồng; Thay bà Q trả lãi tại Ngân hàng: 150.494.487 đồng và gốc: 118.027.583 đồng đối với khoản tiền mà bà Q vay Ngân hàng. Như vậy, hiện tại T còn chiếm đoạt: (1.853.200.000 đồng - 430.600.000 đồng - 150.494.487 đồng - 118.027.583 đồng) = 1.154.077.930 đồng. Tiền chiếm đoạt còn lại T sử dụng trả lãi và trả một phần nợ gốc cho những người mà T vay trước đó và sử dụng cá nhân hết, nay không nhớ được đã trả cho ai và trả bao nhiêu, do đó không thu hồi được.

Vụ thứ 3: Chiếm đoạt của ông Lê Ngọc S số tiền: 700.000.000 đồng:

Khoảng cuối tháng 12/2000, thông qua bà Lê Thị Ngọc Q, Đoàn Văn T biết ông S (em ruột bà Q), T đến gặp ông S nói dối cần tiền để mua nhà, và đặt

vấn đề vay 700.000.000 đồng, thoả thuận thời hạn vay ba tháng, lãi thoả thuận 0,25-0,3%/ ngày, ông S đồng ý cho vay và yêu cầu phải ra phòng công chứng ký Hợp đồng. Ngày 24/12/2020, T cùng ông S đến Văn phòng C1 cùng ký Hợp đồng vay tiền, do phòng Công chứng yêu cầu phải có hai vợ chồng cùng ký nên ông S gọi cho vợ là Lê Đình Minh P1, T gọi cho vợ là Phạm Thị Thủy T2 cùng đến ký Hợp đồng vay tiền và được Công chứng viên chứng thực. Sau khi vay được tiền T khai dùng trả nợ cho những người đã vay trước đó, không nhớ cụ thể trả cho ai, chưa trả lãi trả nợ gốc cho ông S. Bà T2 (vợ T) không biết mục đích vay tiền của T và không sử dụng số tiền T đã vay. Hiện chiếm đoạt của ông S 700.000.000 đồng.

Vụ thứ 4: Ông Phan T3 tố cáo Đoàn Văn T chiếm đoạt 3.460.000.000 đồng.

Khoảng tháng 06/2000, thông qua bà Lê Thị Ngọc Q, T quen biết ông T3 (hàng xóm với bà Q), do cần tiền để trả nợ, T gặp ông T3 nói dối đang cần tiền để làm đảo hạn Ngân hàng, hỏi vay với lãi suất 0,3% trên một ngày. Do thấy T là cán bộ Ngân hàng nên ông T3 tin tưởng cho vay, việc vay và trả diễn ra nhiều lần, trong mỗi lần vay T đều lập và ký Hợp đồng mượn tiền giao cho ông T3 để làm tin. Đến thời điểm tháng 06/2021, do thấy T không trả lãi, trả vốn nên ngày 18/6/2021, ông T3 và T chốt nợ gốc, nợ lãi chưa trả, rồi ghi gộp thành Hợp đồng vay tiền 3.460.000.000 đồng, thoả thuận thời hạn trả là ngày 30/7/2021, các chứng từ vay mượn trước đó đã tiêu huỷ. Đến hạn trả nợ ông T3 nhiều lần đòi nợ nhưng T không có tiền trả. Trong quá trình điều tra ông T3 và T đều không nhớ rõ trong số tiền ghi gộp 3.460.000.000 đồng, bao nhiêu là nợ gốc, bao nhiêu là nợ tiền lãi chưa trả, T khai trong thời gian vay tiền ông T3 đã rất nhiều lần chuyển khoản trả tiền cho ông T3, nhưng không nhớ chính xác đã trả bao nhiêu. Đối chiếu sao kê tài khoản của T và ông T3 xác định thời gian từ ngày 05/6/2020 đến 01/4/2021, T đã chuyển trả ông T3 tổng cộng 38 lần với tổng số tiền 2.410.000.000 đồng (không xác định được khoản nào trả lãi, khoản nào là trả nợ gốc). Như vậy, T còn nợ ông T3 (3.460.000.000 đồng - 2.410.000.000 đồng) = 1.050.000.000 đồng. Ông T3 sau khi đối chiếu sao kê tài khoản thừa nhận đã nhận tiền do T chuyển khoản trả và số tiền T còn nợ 1.050.000.000 đồng như nêu trên. Ngày 06/7/2023, ông T3 đã có đơn xin rút đơn tố cáo đối với Đoàn Văn T và không yêu cầu truy cứu trách nhiệm hình sự. Xét thấy hành vi gian dối của Đoàn Văn T trong việc vay mượn tiền của ông T3 đã cấu thành tội phạm ngay sau khi nhận được tiền vay của ông T3, đủ yếu tố cấu thành tội phạm “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự, nên cần phải truy tố trước pháp luật.

* Kết quả trưng cầu giám định: Ngày 28/01/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đ ra Quyết định Trưng cầu giám định số: 08/QĐ-CSĐT, tài liệu là giấy mượn tiền, giấy nợ tiền có chữ viết, chữ ký của Đoàn Văn T do bà Trần Thị B giao nộp. Ngày 10/02/2022, Phòng K Công an thành phố Đ có kết luận giám định số: 10/GĐ-TL kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên Đoàn Văn T của tài liệu cần giám định so với chữ ký chữ viết đứng tên Đoàn Văn T trên các tài liệu mẫu so sánh *do cùng một người ký và viết ra*.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 118/2023/HS-ST ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo Đoàn Văn T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

1. Căn cứ: Điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Đoàn Văn T **12 (mười hai)** năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, bắt tạm giam, ngày 15/02/2023.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 288, khoản 1 Điều 584, khoản 1 Điều 585 và Điều 589 Bộ luật dân sự;

2.1. Buộc bị cáo Đoàn Văn T phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Trần Thị B 1.377.000.000 đồng, trả lại cho bà Lê Thị Ngọc Q 1.089.230.621 đồng, trả lại cho ông Phan T3 1.043.411.126 đồng.

2.2. Buộc vợ chồng bị cáo Đoàn Ngọc T7 và bà Phạm Thị Thủy T2 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông Lê Ngọc S và bà Lê Đình Minh P1 700.000.000 đồng. Chia phần mỗi người phải trả là 350.000.000 đồng/người.

2.3. Đối với quan hệ giao dịch dân sự giữa bị cáo Đoàn Ngọc T7 và ông Nguyễn Thanh Q1 là một quan hệ giao dịch khác, HĐXX không đề cập giải quyết.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về phần xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm: ngày 10/01/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng ban hành Quyết định số 07/QĐ-VC2 kháng nghị một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 118/2023/HS-ST ngày 12/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng và đề nghị hủy phần trách nhiệm dân sự để xét xử sơ thẩm lại, Buộc bà Trần Thị Kim T5, bà Nguyễn Thị Huyền T4, ông Phan T3 và bà Lê Thị Ngọc Q có trách nhiệm trả lại cho bị hại Trần Thị B số tiền 1.474.000.000 đồng.

Tại phiên tòa: Kiểm sát viên vẫn giữ nguyên nội dung kháng nghị và đề nghị chấp nhận kháng nghị; bà Trần Thị B và Người bảo vệ quyền lợi cho bà B đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát; bà Nguyễn Thị Huyền T4 đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, bảo vệ quyền lợi cho Bà vì B1 không biết số tiền bị cáo T7 trả nợ cho bà là tiền T7 phạm tội mà có, bị cáo T7 vẫn còn nợ nợ tiền của Bà chưa trả hết.

Sau khi nghe: Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về nội dung kháng nghị và quan điểm của Viện kiểm sát về giải quyết vụ án; căn cứ bào chữa của Luật sư bào chữa cho bị cáo; Ý kiến của những người liên quan đến kháng nghị và tranh luận tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có căn cứ để kết luận:

Trong khoảng thời gian tháng 6/2020, Đoàn Văn T đã đưa nhiều thông tin gian dối để vay, mượn tiền của bà Trần Thị B, bà Lê Thị Ngọc Q, ông Lê Ngọc S và ông Phan T3 tổng số tiền là 7. 510.200.000 đồng. Bị cáo T đã trả được 3.232.122.070 đồng, còn chiếm đoạt 4.209641.747 đồng. Với hành vi và hậu

quả như trên, Bản án hình sự sơ thẩm số 118/2023/HS-ST ngày 12/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã Tuyên bố bị cáo Đoàn Văn T phạm tội **“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”**. Tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 và xử phạt bị cáo Đoàn Văn T 12 năm tù. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo T không kháng cáo và không bị kháng nghị, đã chấp hành án.

[2]. Xét Quyết định kháng nghị số 07/QĐ-VC2 ngày 10/01/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đ đề nghị hủy phần trách nhiệm dân sự tại Bản án hình sự sơ thẩm số 118/2023/HS-ST ngày 12/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng để xét xử sơ thẩm lại buộc bà Trần Thị Kim T5, bà Nguyễn Thị Huyền T4, ông Phan T3 và bà Lê Thị Ngọc Q có trách nhiệm trả lại cho bị hại Trần Thị B số tiền 1.474.000.000 đồng thì thấy:

Kết luận điều tra, Cáo trạng và Bản án sơ thẩm đều xác định, bị cáo Đoàn Văn T chiếm đoạt của bà Trần Thị B số tiền 1.500.000.000 đồng. Số tiền bị cáo T chiếm đoạt của bà B được chuyển vào tài khoản đứng tên Đoàn Văn T, mở tại chi nhánh Ngân hàng V1. Sau khi nhận được số tiền 1.500.000.000 đồng, ngày 01 và ngày 02/4/2021, Đoàn Văn T đã sử dụng chuyển trả nợ bằng hình thức chuyển khoản qua các tài khoản cụ thể như sau: chuyển trả cho bà Trần Thị Kim T5 số tiền 1.024.000.000 đồng; trả bà Nguyễn Thị Huyền T4 số tiền 300.000.000 đồng; trả ông Phan T3 100.000.000 đồng; chuyển trả bà Lê Thị Ngọc Q 50.000.000 đồng; số tiền còn lại T sử dụng cho cá nhân. Như vậy, số tiền bị cáo Đoàn Văn T trả nợ cho bà Trần Thị Kim T5 1.024.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Huyền T4 300.000.000 đồng, ông Phan T3 100.000.000 đồng và bà Lê Thị Ngọc Q 50.000.000 đồng là số tiền do T phạm tội mà có nên theo quy định tại khoản 2 Điều 47 Bộ luật hình sự thì phải trả lại cho chủ sở hữu là bà Trần Thị B. Bản án sơ thẩm không buộc bà Trần Thị Kim T5, bà Nguyễn Thị Huyền T4, ông Phan T3 và bà Lê Thị Ngọc Q trả lại số tiền là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 47 Bộ luật hình sự, sai lầm trong việc áp dụng pháp luật. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị hủy phần trách nhiệm dân sự liên quan đến bà Trần Thị Kim T5, bà Nguyễn Thị Huyền T4, ông Phan T3, bà Lê Thị Ngọc Q và bà Trần Thị B tại Bản án hình sự sơ thẩm số 118/2023/HS-ST ngày 12/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng để xét xử sơ thẩm lại phần trách nhiệm dân sự là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm về: Tội danh và hình phạt đối với bị cáo Đoàn Văn T và các quyết định về Trách nhiệm dân sự, Xử lý vật chứng, Án phí sơ thẩm, Quy định về thi hành án không có kháng cáo và không liên quan đến Quyết định kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những nhận định trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 355, điểm đ khoản 2 Điều 358 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 07/QĐ-VC2 ngày 10/01/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

2. Hủy phần trách nhiệm dân sự liên quan đến bà Trần Thị Kim T5, bà Nguyễn Thị Huyền T4, ông Phan T3, bà Lê Thị Ngọc Q và bà Trần Thị B tại Bản án hình sự sơ thẩm số 118/2023/HS-ST ngày 12/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm lại.

3. Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm về: Tội danh và hình phạt đối với bị cáo Đoàn Văn T và các quyết định về Trách nhiệm dân sự, Xử lý vật chứng, Án phí sơ thẩm, Quy định về thi hành án không có kháng cáo, và không liên quan đến kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử không xem xét và được thực hiện theo quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 118/2023/HS-ST ngày 12/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan CSĐT - Công an TP Đà Nẵng;
- Cơ quan CSTHHS - CA TP Đà Nẵng;
- Sở Tư pháp TP Đà Nẵng;
- Cục THADS TP Đà Nẵng;
- Trại tạm giam CA TP Đà Nẵng;
- Bị cáo;
- Lưu HSVA, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tiến